

Chương 2: Văn hoá cộng đồng Việt Nam

2.1. Tiến trình văn hoá Việt Nam

- Nguồn gốc dân tộc Việt Nam- chủ thể văn hóa

Chủ thể của văn hóa Việt Nam ra đời:

- Trong phạm vi của trung tâm hình thành loài người phía Đông
- Trong khu vực hình thành của đại chủng phương Nam.

Quá trình hình thành của các dân tộc Việt Nam có thể được hình dung theo ba giai đoạn:

2.1.1. Vào thời đồ đá giữa (khoảng 10.000 năm về trước):

Có một dòng người thuộc đại chủng Mongoloid từ phía dãy Himalaya thiên di về hướng đông nam, tới vùng Đông Nam Á cổ đại thì dừng lại và hợp chủng với cư dân Melanesien bản địa, dẫn đến sự hình thành chủng **Indonesien (= cổ Mã Lai, Đông Nam Á tiền sử)** với nước da ngăm đen, tóc quăn, dợn sóng, tầm vóc thấp...

2.1.2. Từ cuối thời đá mới, đầu thời đại đồ đồng (khoảng 5000 năm về trước):

Tại khu vực mà nay là nam Trung Hoa và bắc Đông Dương, trên cơ sở sự chuyển biến từ loại hình Indonesien bản địa dưới tác động của sự tiếp xúc thường xuyên với chủng Mongoloid từ phía bắc, đã hình thành một chủng mới là chủng Nam Á. Với chủng Nam Á, các nét Mongoloid lại càng nổi trội, do vậy nó được xếp vào ngành *Mongoloid phương Nam*. Dần dần chủng Nam Á này đã được chia tách thành một loạt dân tộc mà trong cổ thư Việt Nam và Trung Hoa được gọi bằng danh từ Bách Việt, bao gồm nhiều tộc người Việt như: Điền Việt, Mân Việt, Đông Việt, Nam Việt, Lạc Việt...sinh sống khắp khu vực phía Nam sông Dương Tử cho tới Bắc Trung Bộ ngày nay, hợp thành những khối cư dân lớn (mà ban đầu mỗi khối có một tiếng nói riêng) như Môn- Khmer, Việt- Mường, Tày- thái, Mèo- Dao.

Quá trình chia tách này tiếp tục diễn tiến, dần dần đã dẫn đến sự hình thành các tộc người cụ thể(cùng với sự chia tách ngôn ngữ), trong đó người **Việt (Kinh)**- tộc người chiếm gần 90% dân số cả nước- đã tách ra từ khối Việt- Mường chung vào khoảng cuối thời Bắc thuộc (thế kỉ VII- VIII).

Trong khi đó ở phía Nam, dọc theo dải Trường Sơn, vẫn là địa bàn cư trú của người indonesien. Cuộc sống biệt lập khiến cho khối người này lưu giữ được nhiều hơn những đặc điểm của truyền thống văn hóa cổ gần gũi với cư dân các hải đảo. Đó là tổ tiên của người Chăm, Giarai, Êde, Chru, Hroi... gọi chung là **Nam Đảo**.

- Hoàn cảnh địa lí, thời gian, không gian văn hóa Việt nam

+ Hoàn cảnh địa lí, khí hậu

Đây là *xứ nóng*. Nóng lắm sinh ra mưa nhiều.(2000mm/năm- vào loại cao nhất thế giới).

Đây là một *vùng sông nước*. Sông nước đã để lại dấu ấn quan trọng trong tinh thần văn hóa khu vực này: Những địa danh có yếu tố Krong, Dak, Nậm mà ta hay gặp ở các dân tộc an hem đều có nghĩa là “nước” (Krong Buk, Dak lak, Nậm Thà, Nậm U, Nậm Rôn...).

Nơi đây là *giao điểm* (ngã tư đường) của các nền văn hóa văn minh.

-Thời gian và không gian văn hóa Việt Nam

+Thời gian văn hóa

Thời gian văn hóa được xác định từ lúc một nền văn hóa hình thành đến khi tàn lụi. Thời điểm khởi đầu của một nền văn hóa là do thời điểm hình thành dân tộc (chủ thể văn hóa quy định).

+ Không gian văn hóa

Không gian văn hóa liên quan đến lãnh thổ nhưng không đồng nhất với không gian lãnh thổ. Nó bao quát tất cả các vùng lãnh thổ mà ở đó dân tộc đã tồn tại qua các thời đại. Do vậy, không gian văn hóa bao giờ cũng rộng hơn không gian lãnh thổ; không gian văn hóa của hai dân tộc ở cạnh nhau thường có phần chồng lên nhau, có miền giáp ranh.

Xét ở phạm vi hẹp, không gian gốc của văn hóa Việt Nam *nằm trong khu vực cư trú của người Bách Việt*. Có thể hình dung nó như một hình tam giác với cạnh đáy ở sông Dương Tử, đỉnh là vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam. Đây là cái nôi của nghề nông nghiệp lúa nước, của nghệ thuật đúc đồng. Đây cũng là bờ cõi đất nước của họ Hồng Bàng theo truyền thuyết.

Xét ở phạm vi rộng, không gian văn hóa Việt Nam nằm trong *khu vực cư trú của người Indonesien lục địa*. Có thể hình dung nó như một hình tam giác với cạnh đáy vẫn là sông Dương Tử ở phía Bắc, còn đỉnh là vùng đồng bằng sông Mê Kông ở phía Nam. Đây là khu vực được tạo nên bởi hai con sông lớn cùng bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng: Dương Tử Giang và Mê Kông.

Xét từ trong cội nguồn, không gian văn hóa Việt Nam vốn được định hình trên nền của *không gian văn hóa khu vực Đông Nam Á*. Không gian văn hóa khu vực Đông Nam Á như một hình tròn bao quát toàn bộ Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Từ sau công nguyên, khu vực Đông Nam Á có phần thu hẹp lại do vùng phía Nam sông Dương Tử đã bị chính sách bành trướng và đồng hóa của Trung Hoa dần dần thôn tóm. Đây là địa bàn cư trú của *người Indonesien* cổ đại nói chung. Chính mối liên hệ đặc biệt này đã tạo nên *sự thống nhất cao độ* của vùng văn hóa Đông Nam Á. Do vị trí đặc biệt của mình, Việt Nam là nơi hội tụ ở mức đầy đủ nhất mọi đặc trưng của văn hóa khu vực: *Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ*.

Sự thống nhất do cội nguồn đã tạo ra bản sắc chung của văn hóa Việt Nam, còn tính đa dạng của các tộc người lại làm nên những đặc trưng bản sắc riêng của từng VÙNG VĂN HÓA. Theo cách phân chia của Trần Quốc Vượng, phân thành 6 vùng văn hóa:

- Vùng văn hóa Tây Bắc
- Vùng văn hóa Việt Bắc

- Vùng văn hóa Bắc Bộ
- Vùng văn hóa Trung Bộ
- Vùng văn hóa Tây Nguyên
- Vùng văn hóa Nam Bộ

2.1.3 .*Văn hoá bản địa*

* *Thời tiền sử*

- Giai đoạn văn hóa tiền sử : *Thời tiền sử* (từ buổi đầu cho tới cuối thời đại đá mới)

a. *Văn hóa Núi Đọ* (Núi Đọ thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa- sơ kì thời đại đồ đá cũ)

- Trên bề mặt Núi Đọ, các nhà khảo cổ học thu nhặt được hàng vạn mảnh ghè, có bàn tay gia công của người nguyên thủy. Những công cụ này rất thô sơ.

- Người ta tìm thấy 8 chiếc rìu tay, loại công cụ được chế tác cẩn thận nhất của người vượn.

b. *Văn hóa Sơn Vi* (hậu kì đá cũ, xã Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ)

Thời gian từ 20 đến 15 nghìn năm trước công nguyên, con người (người hiện đại- Homo sapiens) đã cư trú trên một địa bàn rất rộng, họ là chủ nhân của nền văn hóa Sơn Vi từ Lào cai ở phía Bắc đến Bình Trị Thiên ở phía Nam, từ Sơn la ở phía Tây đến vùng sông Lục Nam ở phía Đông. Người Sơn Vi sống chủ yếu trên các gò đồi của vùng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Ngoài ra người Sơn Vi còn sống cả trong các hang động núi đá vôi.

- Dùng đá cuội để chế tác công cụ, tiêu biểu là những hòn đá cuội được ghè đẽo ở hai cạnh. Đa số là công cụ chặt, nạo hay cắt.

- Dựa vào kĩ thuật chế tác công cụ của cư dân Sơn Vi, giáo sư Hà Văn Tấn cho rằng họ đã có tư duy phân loại. Tư duy phân loại này thể hiện trong lựa chọn nguyên liệu đá và trong sự đa dạng của các loại hình công cụ. Người nguyên thủy đã biết dùng lửa. Họ chọn người ngay trong nơi cư trú, thức ăn chủ yếu là nhuyễn thể, những cây, quả, hạt và một số loại động vật vừa và nhỏ.

c. *Văn hóa Hòa Bình* (từ khoảng 12000 năm đến 7000 năm cách ngày nay)

Trong giai đoạn tiền sử cách đây khoảng một vạn năm đã có những thay đổi quan trọng, đánh dấu bước tiến mới trong lối sống của con người. Loài người bước vào thời đại đá mới. Thời đại đá mới được đặc trưng bởi những tiến bộ về phương thức sản xuất cũng như kĩ thuật sản xuất. Thời kỳ này con người nhận biết, tận dụng và sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu như đá, đất sét, sừng, sừng, tre gỗ...Kĩ thuật chế tác được hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao, loại hình công cụ nhiều. Đặc biệt con người đã biết làm gốm, thuần dưỡng động vật và cây trồng, bắt đầu sống định cư, dân số gia tăng. Tiêu biểu cho giai đoạn văn hóa này là văn hóa Hòa Bình. Cư dân văn hóa Hòa Bình sống chủ yếu trong các hang động núi đá vôi. Họ thích cư trú trong khu vực gần cửa hang, thoáng đãng, có ánh sáng. Môi

trường hoạt động của họ rất rộng bao gồm hang- thung- thềm sông, suối. Vì thế văn hóa Hòa Bình còn được gọi là nền **văn hóa thung lũng**.

- Người Hòa Bình sống chủ yếu bằng săn bắt và hái lượm (hái lượm chủ yếu).

- Gần đây người ta tìm thấy hạt và quả của nhiều loài cây thuộc họ rau đậu và họ bầu bí, được coi là thuần dưỡng trong một số di chỉ văn hóa Hòa Bình. Vì vậy đã có một **nền nông nghiệp sơ khai** xuất hiện trong lòng văn hóa Hòa Bình.

d. *Văn hóa Đa Bút* (Thanh Hóa), *Quỳnh Văn* (Nghệ An), *Hạ Long*(Quảng Ninh)-thuộc trung kì và hậu kì đá mới

- Sản xuất đồ gốm đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong đời sống con người, từ **kinh tế khai thác sang kinh tế sản xuất**.

- Con người đã **mở rộng không gian sinh tồn**, con người đã chiếm lĩnh và chinh phục hai vùng sinh thái: núi, trước núi và ven biển (nghề đánh cá phát triển mạnh).

Thời kì này được đặc trưng bởi các nền văn hóa Đa Bút, Quỳnh Văn, Hạ Long... với những làng định cư lâu dài, ổn định, trong đó, bên cạnh **quan hệ dòng máu** đã xuất hiện và ngày càng nhiều **những quan hệ láng giềng phức tạp**.

Cư dân thời đá mới đã biết thích nghi một cách hài hòa với tự nhiên. Thời kì này cũng để lại dấu vết của nghệ thuật như những hiện vật bằng xương có vết khắc hình cá, hình thú và những hình vẽ trên vách hang Đồng Nội, những mảnh thổ hoàng...

Lớp văn hóa bản địa được hình thành qua hai giai đoạn: giai đoạn văn hóa tiền sử và giai đoạn văn hóa Văn Lang - Âu Lạc.

*** Thời sơ sử**

Cách đây khoảng 4000 nghìn năm, cư dân Việt Nam, từ lưu vực sông Hồng cho đến lưu vực sông Đồng Nai đã bước vào thời đại kim khí. Thời kì này, trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại 3 trung tâm văn hóa lớn là Đông Sơn (miền Bắc), Sa Huỳnh (miền Trung), Đồng Nai (miền Nam).

a. Văn hóa Đông Sơn

Nhiều học giả đã thừa nhận rằng chí ít văn hóa Đông Sơn hình thành trực tiếp từ ba nền văn hóa ở lưu vực **sông Hồng, sông Mã, sông Cả**.

- Cư dân văn hóa Đông Sơn vẫn là **cư dân nông nghiệp trồng lúa**. Họ canh tác trên nhiều loại đất khác nhau. Các loại **nông cụ khá đa dạng**: cuốc, xẻng, mai, thuổng và đặc biệt **lưỡi cày bằng kim loại** đã tạo nên bước nhảy vọt trong kĩ thuật canh tác. Bên cạnh trồng trọt là **chăn nuôi**, việc chăn nuôi trâu bò đã phát triển.

- **Kĩ thuật đúc đồng thau đạt tới đỉnh cao**. Số lượng và loại hình công cụ, vũ khí bằng đồng tăng vọt. Đặc biệt người Đông Sơn đã đúc những hiện vật bằng đồng kích thước lớn, trang trí hoa văn phong phú, mà cho tới ngày nay nó vẫn là biểu tượng của văn hóa dân tộc. Đó là những trống đồng, thạp đồng Đông Sơn nổi tiếng. **Kĩ thuật luyện và rèn sắt** cũng khá phát triển. Ngoài ra người Đông Sơn còn biết **chế tạo thủy tinh, làm mộc, sơn, dệt vải, đan lát, làm gốm, chế tác đá**.

- *Làng xóm* thời kì này thường phân bố ở những **nơi đất cao**, thậm chí những sườn núi hay trên những quả đồi... nhưng bao giờ cũng gần các con sông lớn hay chi lưu của chúng. Khoảng cách giữa làng và sông thường từ 1 đến 5km. Có lẽ do hiện tượng chiến tranh đã trở nên thường xuyên nên chung quanh làng, có những vành đai phong phú, mà khả năng lớn là các **lũy tre làng**.

- Người Đông Sơn đã có những **y phục khá phong phú**. Lối ăn mặc: ở trần, đóng khố, đi chân đất; riêng với nữ phổ biến mặc váy thay khố. Tuy vậy cũng có một số loại áo, áo cánh dài tay, áo xẻ ngực bên trong có yếm. Ngoài ra còn có một số trang phục lễ hội như váy lông chim hay lá kết, khố dài thêu... Người Đông Sơn **ưa thích đồ trang sức**; họ đeo ở tay, cổ tay và cả ở chân. Đồ trang sức thường được làm bằng đồng hay thủy tinh. Cư dân Đông Sơn bắt đầu **ăn gạo tẻ** (khác với cư dân trước đó ăn gạo nếp). Ngoài gạo ra họ còn ăn các loại hoa màu, rau quả, thủy sản. Mô hình **cơm- rau- cá** chứng tỏ sự hiểu biết thấu đáo và sự hòa hợp cao độ của người Đông Sơn với môi sinh. Nhà ở là nhà sàn (mái cong, mái tròn). Phương tiện đi lại chủ yếu là **thuyền bè**, đường vận chuyển chủ yếu là đường sông và ven biển. Ngoài ra còn có đi bộ, gánh gồng mang vác trên vai trên lưng. Và con người đã biết thuần dưỡng voi, **dùng voi để chuyên chở**.

- Là thời kì hình thành những **huyền thoại, thần thoại**. (“*Đẻ đất đẻ nước*” của người Mường).

- *Nghi lễ và tín ngưỡng* gắn chặt với nghề nông trồng lúa nước. Đó là tục thờ mặt trời, mưa đông, hát đối đáp trai gái, tục đua thuyền, tục thả diều...

- Đặc điểm nổi bật của thời kì này là tư **duy lưỡng phân, lưỡng hợp**. Người xưa cho rằng thế giới được chia đôi: Có đàn ông ắt có đàn bà, có đực ắt có cái, có âm ắt có dương. Người Đông Sơn còn **có tư duy khoa học**, điều này thể hiện ở tri thức thiên văn học, khái niệm số đếm, khái niệm lịch pháp... **Phong tục tập quán đa dạng**: tục nhuộm răng ăn trầu, xăm mình, ăn đất nung non, tục ma chay, cưới xin... Các lễ hội: hội mùa với nghi lễ hiến sinh trâu bò, hội cầu nước với lễ hiến tế, hội khánh thành trồng đồng.

- **Nghệ thuật âm nhạc** là ngành nghệ thuật quan trọng. Nhạc cụ đáng lưu ý là trống đồng, sau đó là sênh, phách, khèn. **Giao lưu văn hóa thời kì này rất rộng rãi**.

Các nhà nghiên cứu Việt Nam phần đông đều nhất trí cho rằng đã hình thành một quốc gia Văn Lang và một nhà nước sơ khai trên cơ sở nền văn hóa Đông Sơn.

b. Văn hóa Sa Huỳnh

Trung tâm hay đỉnh cao của văn hóa thời đại kim khí Việt Nam ở miền Trung (từ Đèo Ngang đến Đồng Nai) được gọi theo một địa điểm khảo cổ học ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Đó là văn hóa Sa Huỳnh.

Chủ nhân của văn hóa Sa Huỳnh có quan hệ cội nguồn với các văn hóa hậu kì đá mới, sơ kì đồng thau ven biển. Với cốt lõi là văn hóa Bàu Tró mà chủ nhân của các văn hóa trên được các nhà nghiên cứu coi là những người tiền Ma Lai- Pôlinedi.

Đặc trưng văn hóa:

- Một đặc trưng tiêu biểu của văn hóa Sa Huỳnh là **hình thức mai táng bằng chum gốm**. Trên địa bàn phân bố của văn hóa Sa Huỳnh từ gò đồi phía Tây cho đến đồng bằng ven biển và hải đảo phía Đông đã phát hiện nhiều khu mộ- những bãi mộ chum rộng lớn, nhiều tầng lớp với những loại hình vò, chum mai táng hình cầu, hình trứng, hình trụ có kích thước lớn nắp đậy hình nón cụt hay lồng bàn, phân bố lẻ tẻ hay thành cụm.

- Nét độc đáo của cư dân Sa Huỳnh là **kỹ thuật chế tạo đồ sắt**(chủ yếu bằng phương pháp rèn). Số lượng lên tới hàng trăm chiếc, chủng loại đa dạng gồm rựa, dao quắm, giáo, mai, liềm, thuổng, kiếm ngắn...

- Cư dân văn hóa Sa Huỳnh còn đạt đến bước **phát triển cao với các nghề se sợi, dệt vải, chế tạo gốm, làm đồ trang sức**.

- Cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng là những người **có năng khiếu thẩm mỹ**, rất khéo tay và có một **mĩ cảm phát triển tuyệt vời**. Họ **ưa dùng đồ trang sức** (vòng, nhẫn, khuyên tai...) bằng thủy tinh, mã não, đá, gốm, nephrit. Chất liệu **ưa thích nhất là mã não**. Cư dân văn hóa sa Huỳnh còn **biết nấu cát làm thủy tinh** và **dùng thủy tinh để chế tạo đồ trang sức** (hạt cườm, hạt chuỗi, vòng tay, khuyên tai ba máu, hai đầu thú...).

- Nền kinh tế của họ là **nền kinh tế đa thành phần**, họ sớm biết khai thác những nguồn lợi của biển, của rừng, biết phát triển các nghề thủ công, từng bước họ đã mở rộng quan hệ trao đổi buôn bán với các cư dân trong khu vực Đông Nam Á lục địa, hải đảo và rộng hơn với Ấn Độ với Trung Hoa.

Nhà nước ChămPa được hình thành trên cốt lõi của văn hóa Sa Huỳnh dưới ảnh hưởng của những yếu tố văn hóa ngoại sinh Trung Hoa, Ấn Độ.

c. Văn hóa ChămPa

Người Chăm là một tộc người thuộc chủng Nam Á, ngôn ngữ của họ thuộc ngữ hệ Malai- Polinedi. Cùng với người Việt ở Bắc Bộ, các nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khome và Malai- Pôlinedi ở Nam Bộ, người Chăm là một trong những nguồn cội của các dân tộc Việt Nam ngày nay.

Sự trùng hợp về không gian, thời gian của một số loại hình hiện vật, một số ngành nghề... cùng với suy luận logic đã cho thấy văn hóa ChămPa nảy sinh từ văn hóa Sa Huỳnh, người Chăm cổ là con cháu người Sa Huỳnh cổ.

Đặc trưng văn hóa:

- Trong quá trình tiếp thu văn hóa Ấn Độ, người Chăm đã kết hợp hài hòa giữa yếu tố văn hóa địa phương(nội sinh) và văn hóa bên ngoài(ngoại sinh).

+ *Mô hình của Ấn Độ về tổ chức chính trị* và vương quyền đã được người ChămPa áp dụng triệt để. Vua là hiện thân của thần trên mặt đất và cũng là người bảo vệ thần dân giữ gìn trật tự đất nước theo “luật riêng”. Cùng với việc tiếp nhận mô hình tổ chức chính quyền, người ChămPa tiếp nhận cả hệ thống đẳng cấp của Ấn Độ, mặc dầu hệ thống đẳng cấp này của người Chăm không khắt khe và nhiều trường hợp mang tính hình thức.

+ Bên cạnh sự tiếp nhận mô hình chính trị, là sự tiếp nhận *mô hình tôn giáo*. Các tôn giáo Ấn Độ đã có mặt ở các vùng đất thuộc vương quốc Chăm Pa sau này ngay từ đầu công nguyên.

- Ở ChămPa không có sự kì thị tôn giáo mà ngược lại bao trùm lên toàn bộ lịch sử ChămPa là **sự hỗn dung giữa tất cả các tôn giáo và giáo phái của Ấn Độ**. Người dân ChămPa tiếp nhận tất cả đức hiếu sinh, từ bi của Phật giáo, tình thương của Visnu giáo và cả tính hung bạo và quyền lực của Siva giáo.

- Tính chất **Siva giáo là đặc trưng chủ đạo** trong đời sống tôn giáo của vua chúa ChămPa.

+ *Về phương diện ngôn ngữ*, người Chăm đã sớm tiếp thu hệ thống văn tự cổ Ấn Độ để sáng tạo ra chữ viết của mình.

+ Từ thời xưa, người Chăm đã biết dùng lịch. Có một *hệ thống lịch pháp Ấn Độ đã du nhập vào ChămPa* và người Chăm đã dùng lịch này từ đó đến nay.

- *Âm nhạc và múa* có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của người Chăm, nhất là những nghi lễ và hội lễ mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng như: lễ tết Kate, lễ mở cửa thánh, lễ cầu đảo, các lễ Chà Và lớn và nhỏ, những buổi lên đồng. **Trống Branung** và **trống Kynang** là hai loại trống tiêu biểu cho nhạc cụ gõ của người Chăm. Trong nhạc cụ hơi, **chiếc kèn Saranai** có vị trí đặc biệt.

- Nói tới ChămPa là phải nói tới *hệ thống đền tháp*. Tháp Chăm được xây dựng rải rác khắp nơi và có những quần thể kiến trúc lớn như Mỹ Sơn, Đồng Dương (Quảng Nam), Pônaga (Khánh Hòa)...Tháp Chăm được xây dựng theo mô hình tháp Ấn Độ, song bé nhỏ “tinh tế” và được “Chăm hóa”.

+ Tháp thường được **xây dựng trên đôi gò cao** theo biểu tượng núi Meru trong tôn giáo Ấn Độ-Biểu trưng trung tâm vũ trụ, nơi ngự của các thần linh. Tháp Chăm có thể đồng thời mang ba chức năng: Đền thờ thần, Đền- Mộ, Đền-Nơi ở của các vị thần.

+ Xung quanh tháp chính còn **có nhiều tháp phụ** bên trong đặt thờ các vị thần Ấn Độ giáo.

+ Tháp Chăm chủ yếu được **xây bằng gạch**. Đá chỉ sử dụng trong trang trí và một số chi tiết kiến trúc như mí cửa, vòm, trụ...

+ Tháp Chăm được **trang trí tinh tế, cầu kì** thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật điêu khắc và nghệ thuật kiến trúc.

- Người Chăm có *một nền kinh tế đa thành phần* mà trước hết là nghề nông trồng lúa nước- dâu tằm- bông- hoa màu, nghề rừng, nghề biển, nghề sông, phát triển nghề buôn bán đường biển, đường sông và đường núi. Cơ cấu kinh tế này là sự kế thừa và phát huy cơ cấu có sẵn tuy chưa hoàn chỉnh của văn hóa Sa Huỳnh. Người Chăm đã có những tiến bộ về nông nghiệp mà đầu tiên là **phát hiện ra giống lúa chịu hạn** (sử sách gọi là lúa Chiêm Thành hay lúa Chiêm, lúa Chăm). Để thích ứng với vùng đất khô hạn Trung Bộ, người Chăm đã có hàng loạt các biện pháp thủy lợi như con nước, giếng, hồ, đập... đặc biệt là

hệ thống **khai thác nước mạch chảy ra từ những cồn cát, đồi gò** mà vết tích hiện nay vẫn còn thấy ở Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận...

- *Nghề gốm* cũng rất phát triển, đa dạng phong phú về kiểu loại, trang trí tiên bộ về kĩ thuật (lọc đất, bàn xoay, lửa nung không chế đều...).

- Bên cạnh nghề gốm, *nghề kim hoàn cũng rất phát triển*, ngoài việc chế tác và sử dụng đồ trang sức bằng đá, mã não và thủy tinh giống như người Sa Huỳnh, cư dân ChămPa đặc biệt ưa thích những đồ trang sức, trang trí bằng vàng như hạt, chuỗi, nhẫn, khuyên tai, trang sức chạm đá quý... Bên cạnh đó họ cũng sản xuất và sử dụng những bộ đồ lễ, đồ thờ bằng vàng, bạc, đồng thau với kích thước lớn, trang trí tinh xảo và nhiều kiểu dáng.

- Người Chăm có cái nhìn hướng biển, dù nền văn hóa của họ là nền văn hóa đa sắc thái, song vượt trội là *sắc thái biển*. Cư dân ChămPa cổ thường xuyên có mặt ngoài khơi, ngoài đảo xa, đánh cá, buôn bán, thường xuyên trao đổi kinh tế- văn hóa với thế giới hải đảo Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương.

- *Văn hóa Óc Eo*

Óc Eo là tên một di tích khảo cổ học ở cánh đồng Giồng Cát- Giồng Xoài tiếp giáp về phía Đông và Đông Nam núi Ba Thê, nay thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Mùa xuân năm 1944 nhà khảo cổ học Pháp L. Malleret đã tiến hành khai quật ở đây. Từ sau cuộc khai quật này bắt đầu xuất hiện khái niệm văn hóa Óc Eo.

Cư dân Óc Eo cư trú trên một địa bàn rộng lớn, ở nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau và ở mỗi tiểu vùng này có những đặc trưng riêng về xây cất nhà ở, đền tháp, cách thức làm ăn, đi lại.

+ *Tiểu vùng tứ giác Long Xuyên*: Đây là nơi tập trung các di tích lớn như Óc Eo- Ba Thê, Đá Nổi, những di tích này nằm ở vị trí giao hội của các đường nước. Ngoài ra trong khu tứ giác Long Xuyên có các di tích cư trú nhà sàn, xưởng thủ công, kiến trúc đền thờ, đền tháp, mộ hỏa tang.

1. *Tiểu vùng Đồng Tháp Mười*: Di tích phân bố ở nhiều vị trí khác nhau. Di tích có quy mô nhỏ. Dân cư sống trên nhà sàn hoặc nhà đất.

2. *Tiểu vùng ven biển Tây Nam*(vùng U Minh- Năm Căn): Di tích đều tập trung ở vùng trũng. Ở đây có di tích nhà sàn, kiến trúc đá, mộ tang, bệ thờ, tượng thần. Đặc biệt là 10 di tích cốt cá thể người.

3. *Tiểu vùng rừng sác Duyên Hải*: Di tích là những gò đất đắp nổi cao hơn mặt biển từ 1-3m, rộng từ 200-600m². Đó là các di tích “*Giồng*”. Qua di vật, người ta thấy đây là nơi giao tiếp giữa văn hóa Óc Eo, Đồng Nai và Sa Huỳnh.

- *Tiểu vùng ven biển Đông- từ sông Tiền đến Minh Hải*: các di tích Óc Eo phân bố ở đồng bằng ven biển, giáp sông Tiền và sông Hậu, ở các giồng cao và các trũng thấp kế cận. Ở đây có các kiến trúc lớn như Lưu Cù II, Trà Cú, Gò Thành, di tích mộ táng, minh văn chữ Phạn, di tích cư trú.

- *Tiểu vùng Đông Nam Bộ*: Đây là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên xuống đồng bằng Sông Cửu Long. Di tích di vật Óc Eo phân bố rải rác, có kiến trúc gạch đá hỗn hợp tượng thần như di tích Gò Cây Mai, Bình Tả, Gò Xoài. Các di tích văn hóa Óc Eo ở Đông Nam Bộ, thường tập hợp thành cụm kiến trúc nằm trên một gò đất đắp nổi. Loại di tích phổ biến là đền tháp.

- Người Óc Eo ở nhà đất và nhà sàn, phổ biến là **nhà sàn**. Nhà sàn được dựng thành cụm kéo dài hàng cây số dọc Lung Giêng(Óc Eo- Ba Thê), hoặc thành từng vùng rộng gần 1000m²(Lung Giêngs Mé)

- Người dân Óc Eo trồng trọt trên nhiều loại thổ nhưỡng khác nhau, chủ yếu là **trồng lúa**. Lúa có nhiều loại khác nhau, có loại lúa hạt tròn, lúa bản địa, có loại lúa hạt dài- lúa ngoại nhập, có loại lúa hoang dại. Lúa được gieo cấy ở ruộng rẫy hay ruộng trũng.. Ngoài trồng lúa, cư dân Óc Eo còn trồng dừa, mía, cau và nhiều loại cây quả khác. Hoạt động chăn nuôi thuần dưỡng khá phát triển.

- Các nghề thủ công phát triển cao, rất đa dạng và tinh xảo:

+ Nghề làm đồ trang sức, nhất là **trang sức bằng vàng**. Đồ trang sức bằng vàng có rất nhiều loại, được chế tác bằng nhiều kĩ thuật khác nhau như nhẫn, hoa tai, hạt chuỗi... Ngoài đồ trang sức bằng vàng còn có nhiều loại bằng đá quý, thủy tinh gồm các loại hạt chuỗi, cườm tằm, hạt chuỗi lưu li, thạch anh, thủy tinh, mã não, đá màu da cam... được chế tác rất công phu.

+ Nghề **gia công kim loại màu**, nhất là **hợp kim thiếc** cũng rất độc đáo. Đồ thiếc phong phú và đa dạng đến mức, có người coi văn hóa Óc Eo là văn hóa đồ thiếc.

+ Nghề **chế tác đá** bao gồm chế tác đồ gia dụng và điêu khắc cũng rất phát triển.

- **Nghề làm gốm** cũng là nghề khá phát triển. Phổ biến là loại hình cà rang, chén bát, bình vò, bát bông, chai gốm...

- Nghề **sản xuất vật liệu xây dựng** phục vụ cho việc xây dựng đền thờ, đền tháp, mộ hỏa táng.

- Ngoài các hoạt động sản xuất, hoạt động trao đổi buôn bán cũng khá phát triển ở cư dân Óc Eo.

Cư dân chủ nhân văn hóa Óc Eo, hay là bộ phận lớn của nó, là **nói tiếng Nam Đảo**.

d. Văn hóa Đồng Nai

Sau thời đại đá cũ, băng đi một thời gian dài, đến khoảng hơn 4000 năm cách ngày nay, trên đất Đông Nam Bộ xuất hiện một lớp cư dân mới. Họ là chủ nhân của nền văn hóa Đồng Nai thuộc thời đại kim khí(đồng thau và sắt sớm), sinh sống ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau. Văn hóa Đồng Nai được nhìn nhận như bước mở đầu cho truyền thống văn hóa tại chỗ ở Nam Bộ với bản sắc riêng và sức sống mãnh liệt.

- **Đồ đá** là loại di vật phổ biến và có số lượng lớn. Kĩ thuật chế tác đá mang nhiều tính chất thực dụng, tiết kiệm tối đa công sức và nguyên liệu. Bộ công **cụ đá mang đặc**

tính chuyên môn hóa cao. Chiếm số lượng nhiều nhất là công cụ sản xuất, vũ khí (rìu, bôn, cuốc, mai, dao, mũi tên). Loại hình trang sức thường gặp là các loại vòng, vật đeo.

- **Đàn đá** là chế phẩm đặc thù của văn hóa Đồng Nai, đàn đá có mặt ở nhiều di tích, có niên đại khoảng 3000 năm cách ngày nay. Nhiều di chỉ **đúc đồng** đã được phát hiện ở Suối Chồn, Cái Vạn, Dốc Chùa, Bưng Bạc...

- Giai đoạn muộn của văn hóa Đồng Nai được đặc trưng bởi những **khu mộ chum** kiểu mộ chum văn hóa Sa Huỳnh với những loại hình hiện vật bằng sắt, bằng đá, đá mã não, thủy tinh bên cạnh những hiện vật gốm, đá điển hình của văn hóa Đồng Nai.

- **Đồ gốm và nghề làm gốm** đã xuất hiện trong những di tích sớm và tồn tại trong suốt quá trình lịch sử cư dân văn hóa Đồng Nai.

- Văn hóa Đồng Nai còn nổi tiếng bởi **bộ sưu tập công cụ gỗ** phong phú về loại hình, nhiều về số lượng. Bên cạnh đó là bộ **sưu tập công cụ- đồ dùng chế tác từ xương sừng** hết sức độc đáo chưa từng có ở Đông Nam Á.

- Kinh tế truyền thống là **trồng lúa cạn không dùng sức kéo**, trồng rau đậu, cây có quả, củ cho bột bằng phương pháp phát- đốt đặc thù của nông nghiệp nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, đánh bắt cá tôm và nhuyễn thể của sông biển.

- *Tín ngưỡng* đặc sắc nhất là **sưu tập thẻ đeo bằng đá cuội mài dẹt** hình gần ovan hoặc chữ nhật và bán cầu có lỗ thủng tròn hay tạo núm ở đầu, tượng lợn, rùa bằng sa thạch, tượng chó săn môi bằng đồng ở Dốc Chùa...Ngoài ra còn phải kể tới sưu tập đàn đá hơn 60 thanh.

Ở giai đoạn cuối của nền văn hóa này, khi kim loại thực sự đã chiếm vị trí quan trọng, giữ vai trò chủ đạo trong đời sống của cư dân, mở rộng những tiểu vùng kinh tế sản xuất và khai thác mới, củng cố những liên hệ kinh tế- văn hóa nội vùng, tạo thành những điều kiện tập trung của cải phân bố giàu nghèo và cổ kết quyền lực trung tâm, *hình thành cơ cấu xã hội có giai cấp sơ khai* và nhà nước khởi thủy vào những thế kỉ đầu công nguyên.

2.1.4 .*Văn hoá giao lưu với Trung hoa và khu vực*

2.1.2.1.Văn hoá giao lưu với Trung Hoa

Lớp văn hóa giao lưu với Trung Hoa và khu vực còn lại được hình thành qua 2 giai đoạn:giai đoạn văn hóa Bắc thuộc, chống Bắc thuộc và giai đoạn văn hóa Đại Việt. Đặc trưng chung của lớp văn hóa này là sự song song tồn tại của hai xu hướng trái ngược nhau: Một bên là xu hướng Hán hóa về mặt văn hóa và bên kia là xu hướng chống Hán hóa và Việt Nam hóa các ảnh hưởng Trung Hoa

- *Văn hóa Bắc thuộc và chống Bắc thuộc* (Văn hóa châu thổ Bắc Bộ)

a. *Bối cảnh lịch sử văn hóa*

Vào những thế kỉ cuối của thiên niên kỉ trước công nguyên, nền văn hóa Việt cổ bắt đầu chịu những thử thách ghê gớm. Quốc gia Văn Lang sau đó là Âu Lạc và dân tộc hầu như mới được xác lập và tồn tại chưa bao lâu đã rơi vào tình trạng bị đô hộ. Năm 179